

CTCP Tập đoàn Tiến Thịnh

Ngày 30/06/2025	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	29.8%	-

DT thuần Q2/25
88.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.5 42.5%
YoY: ▲ 30.7 52.8%

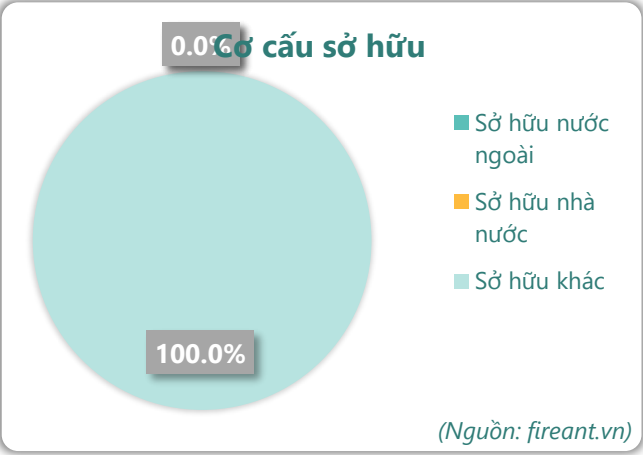
LN thuần Q2/25
5.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.67 371%
YoY: ▲ 3.87 188%

LN sau thuế Q2/25
5.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.40 370%
YoY: ▲ 3.65 188%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.8%
YoY: +/-▲ 3.7%

ROE (TTM) Q2/25
8.6%
YoY: +/-▲ 1.5%

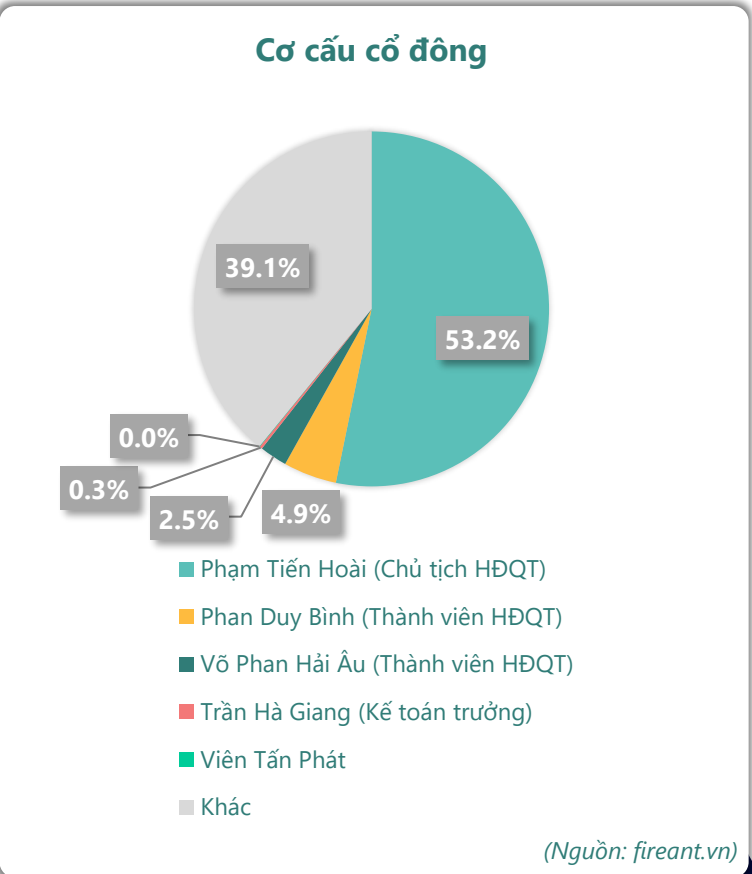
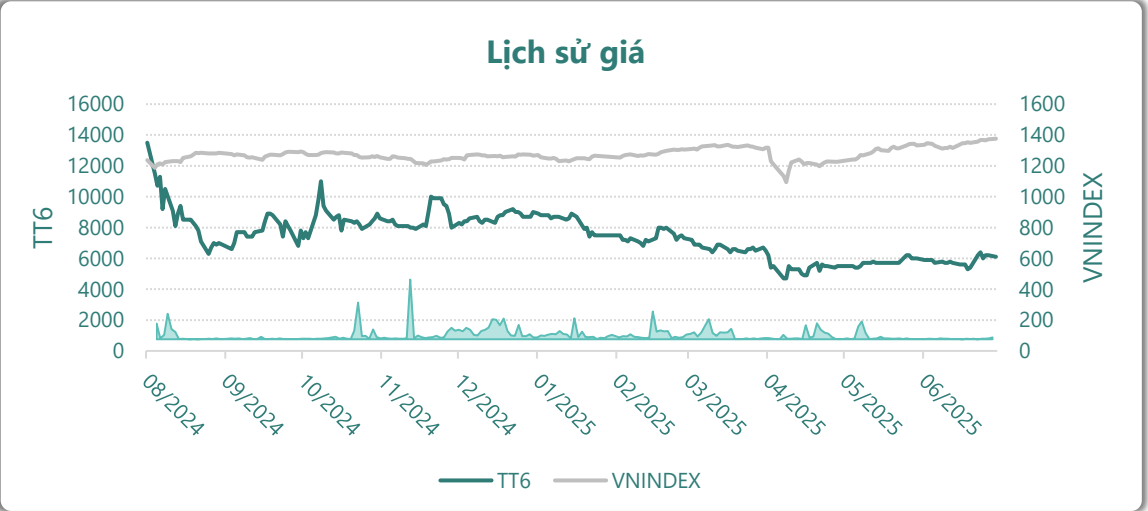
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	20,545,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,906
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.71
EPS	947
P/E	6.4



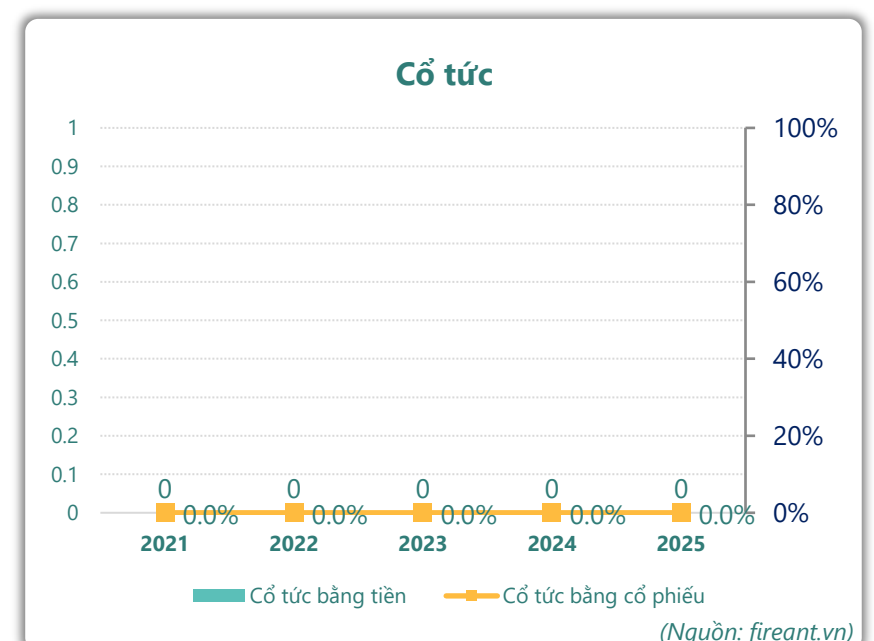
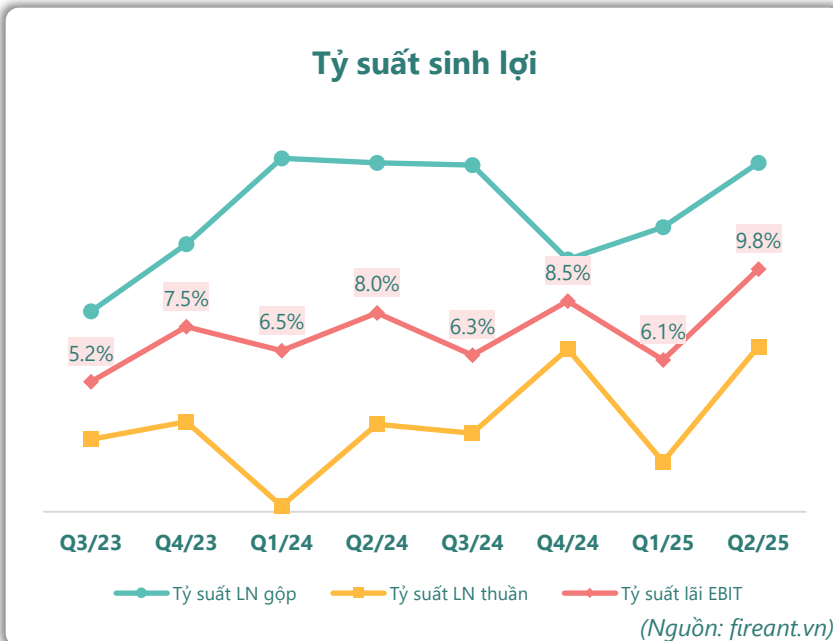
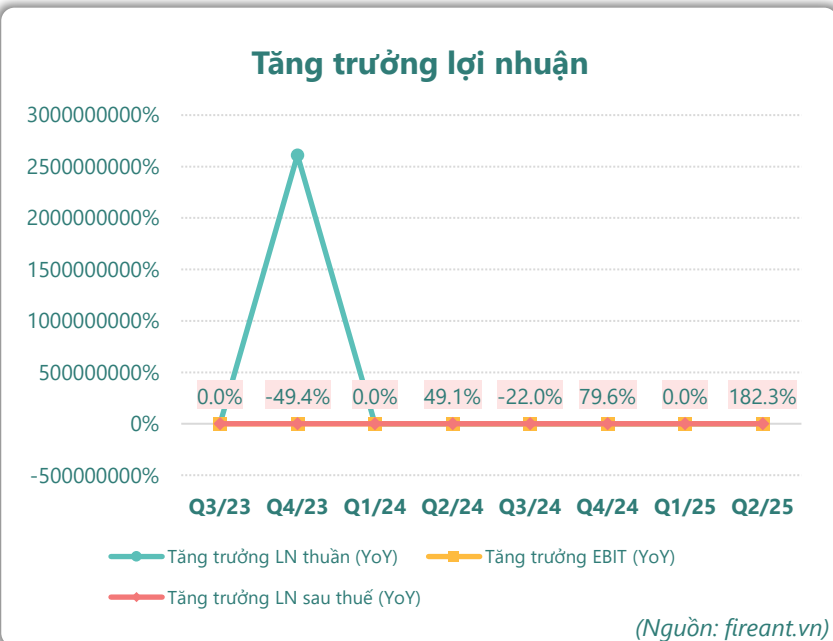
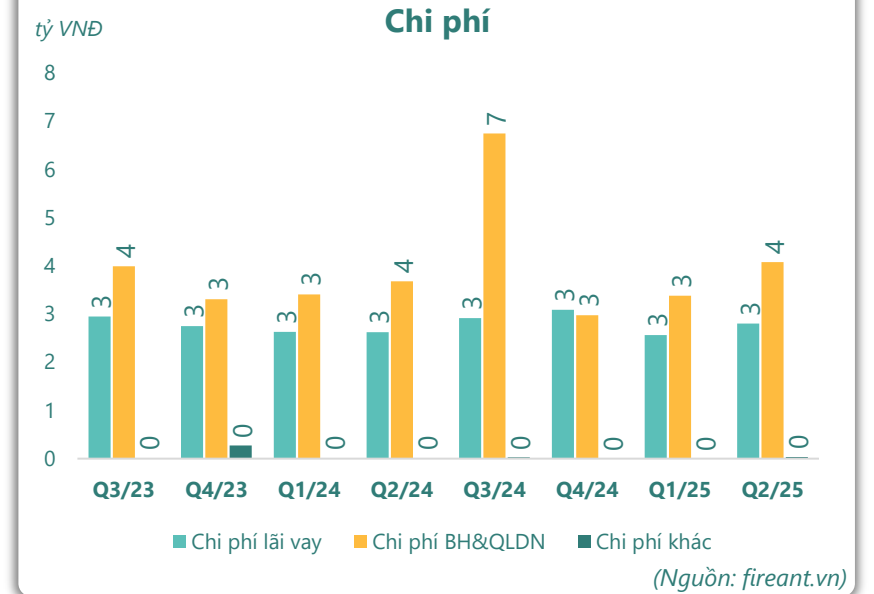
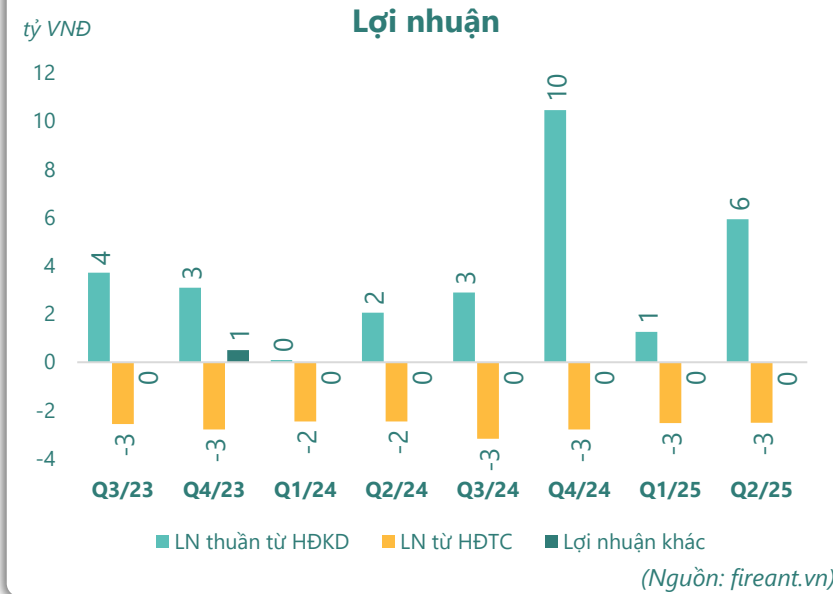
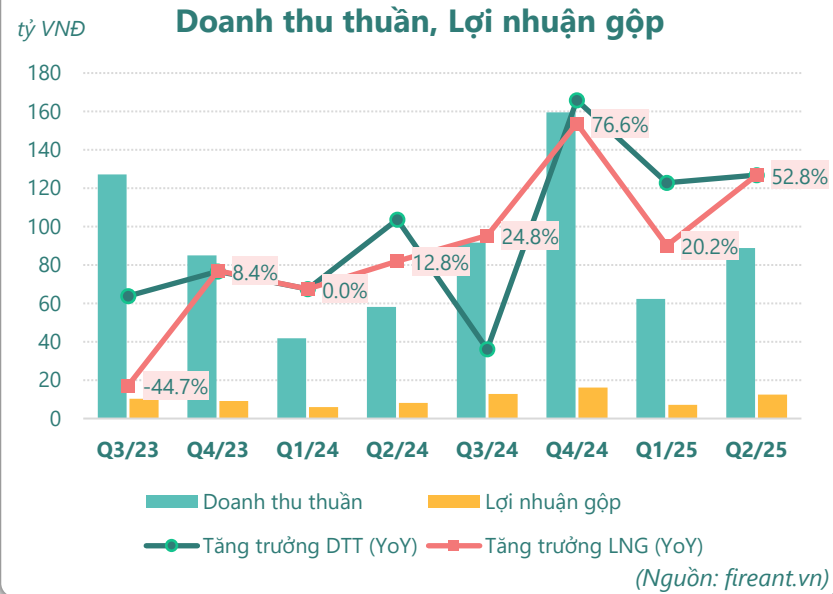
DT thuần 6T 2025
151
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.0 51.3%

LN thuần 6T 2025
7.19
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.04 234%

LN sau thuế 6T 2025
6.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.76 235%



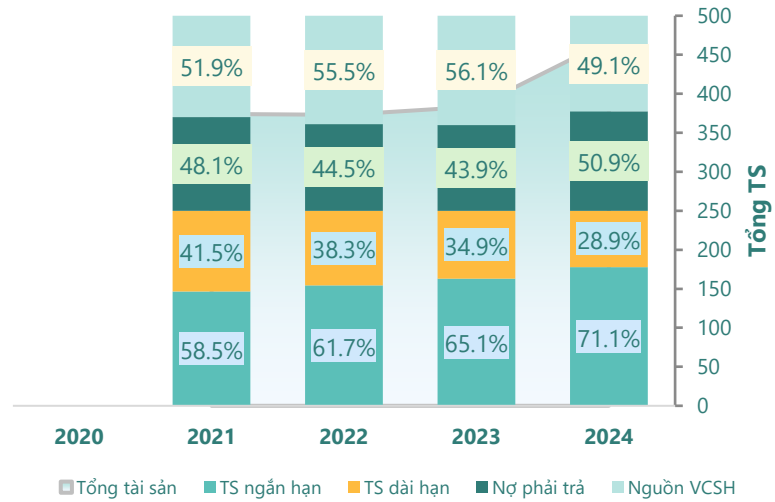
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

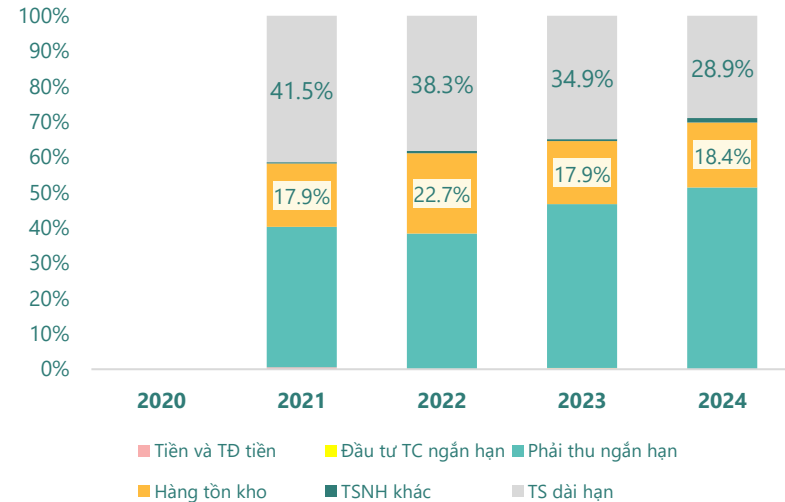
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

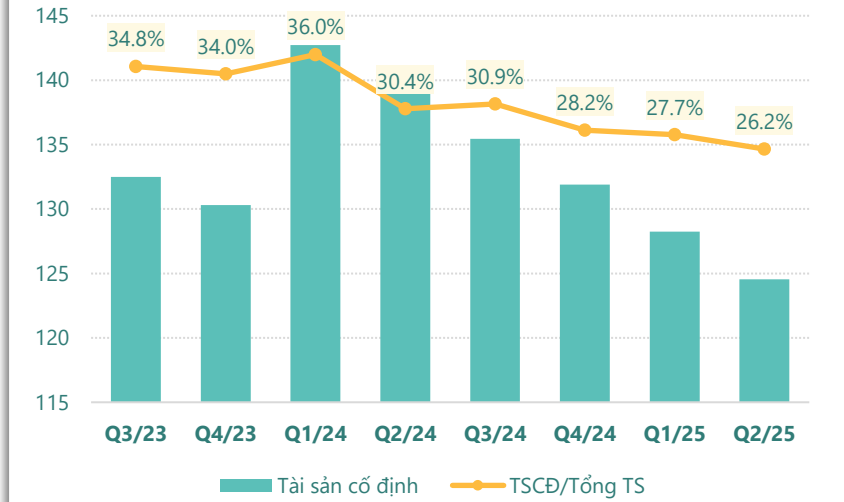
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

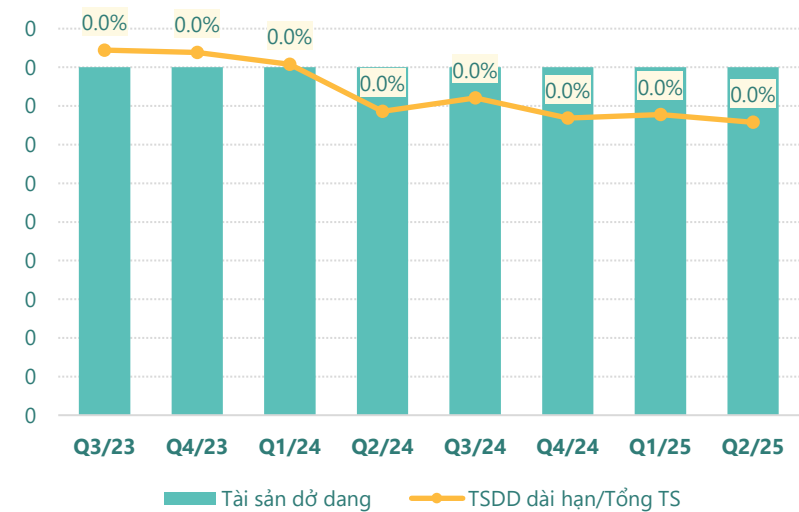
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

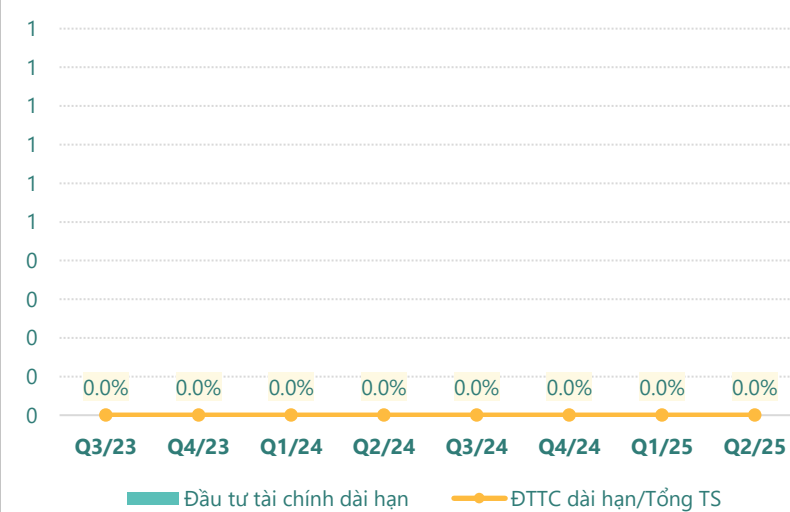
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

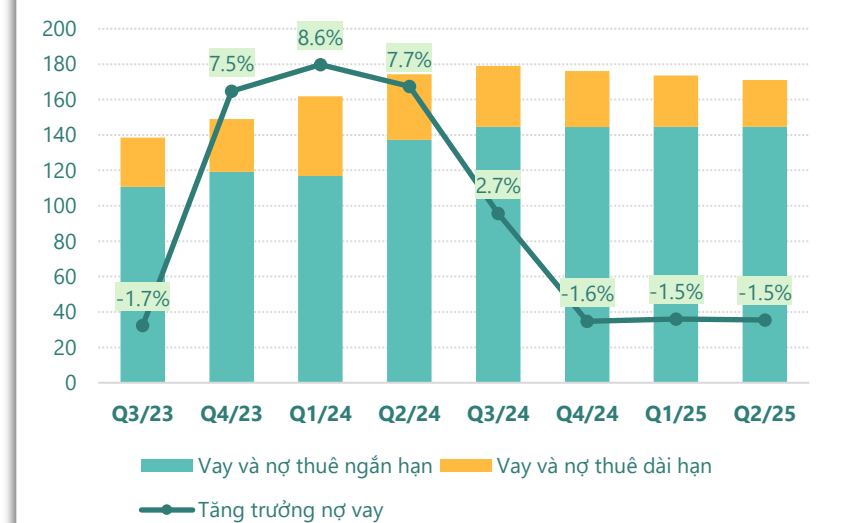
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

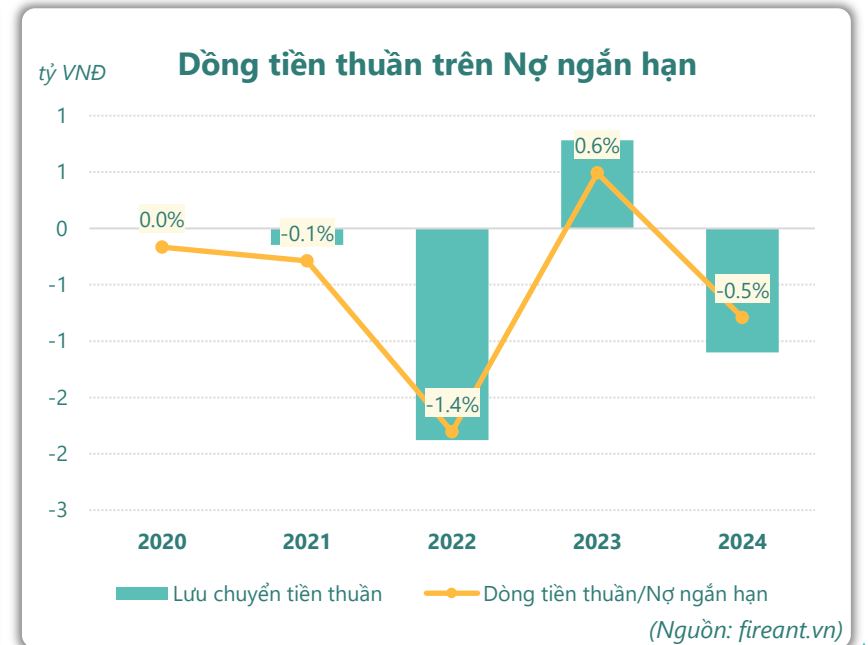
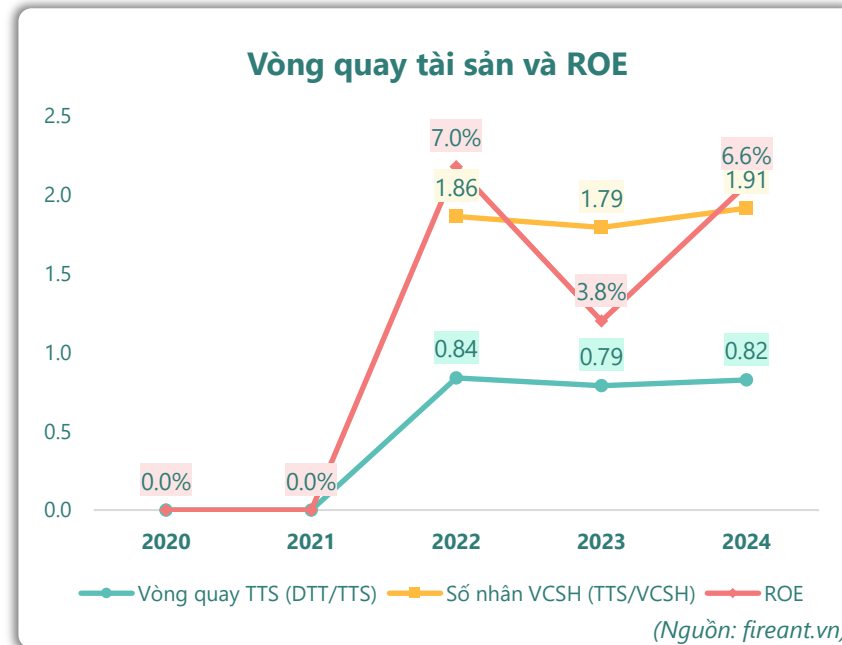
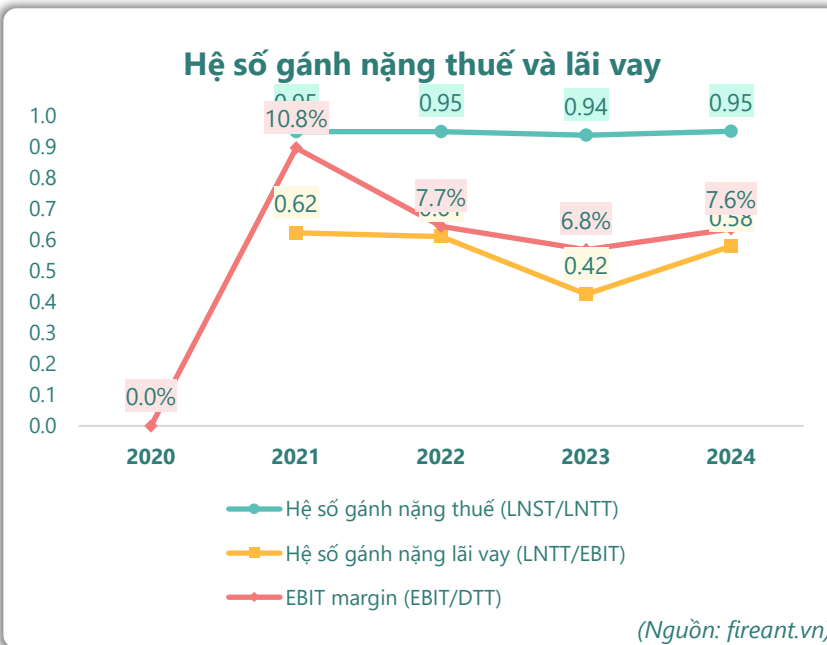
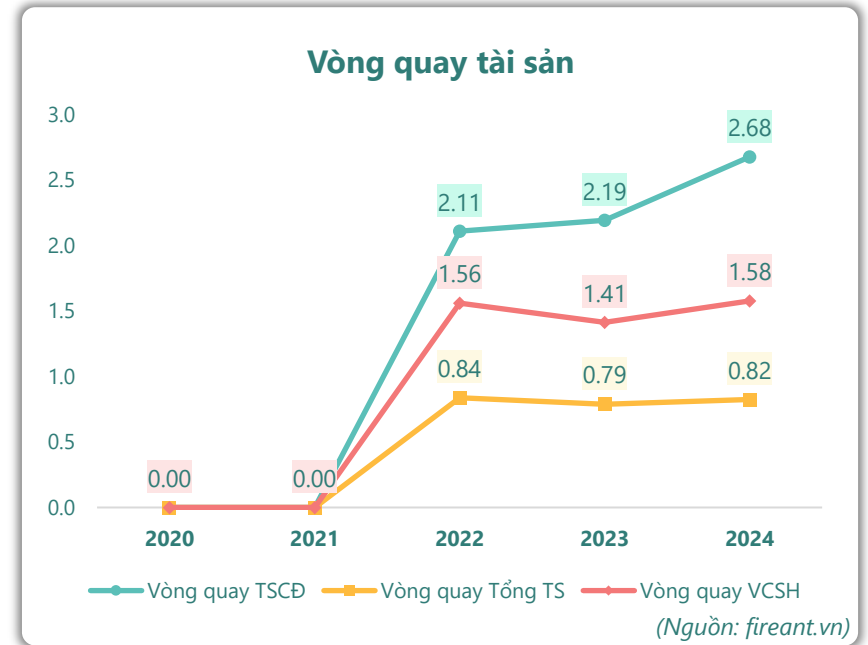
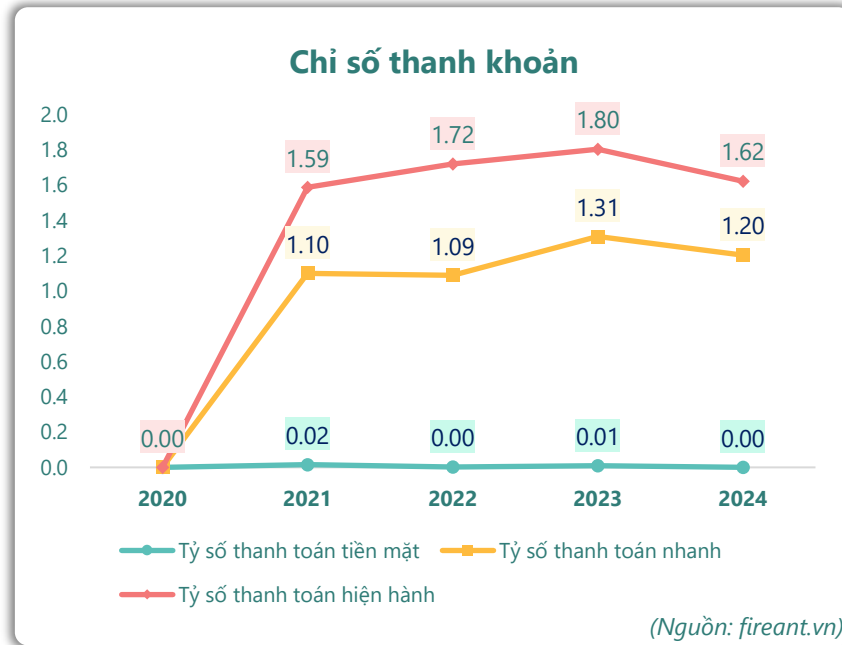
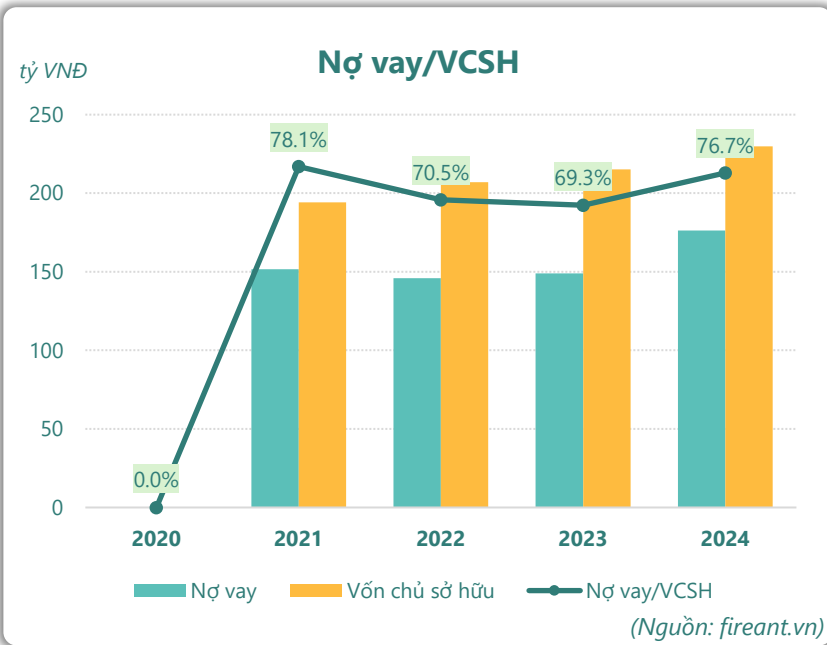
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	88.9	58.2	52.8%	151	100.0	51.3%
Giá vốn hàng bán	76.4	50.0	52.8%	132	85.8	53.3%
Lợi nhuận gộp	12.5	8.19	52.8%	19.7	14.1	39.1%
Doanh thu HĐTC	0.36	0.18	98.6%	0.52	0.48	7.8%
Chi phí TC	2.87	2.64	8.6%	5.55	5.39	3.0%
Chi phí lãi vay	2.80	2.62	7.0%	5.37	5.25	2.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.79	1.66	7.7%	2.75	3.02	-8.9%
Chi phí QLDN	2.29	2.03	12.6%	4.70	4.07	15.5%
LN thuần từ HĐKD	5.93	2.06	188%	7.19	2.15	234%
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.01	-226%	-0.03	-0.02	-80.9%
LN trước thuế	5.90	2.05	188%	7.15	2.13	235%
Lợi nhuận sau thuế	5.59	1.94	188%	6.79	2.03	235%
LNST của CĐ cty mẹ	5.59	1.94	188%	6.79	2.03	235%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.9	-10.3	-5.55	1.44	2.59	2.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.8	12.5	4.71	-2.80	-2.60	-2.63
Tiền đầu kỳ	1.18	0.10	2.29	1.45	0.08	0.07
Lưu chuyển tiền thuần	-1.08	2.19	-0.84	-1.37	-0.01	-0.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.10	2.29	1.45	0.08	0.07	0.06

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	475	468	1.5%
Tài sản ngắn hạn	347	333	4.1%
Tiền và tương đương tiền	0.06	0.08	-30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	256	241	6.3%
Hàng tồn kho	84.4	86.2	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.21	5.98	3.9%
Tài sản dài hạn	128	135	-5.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	125	132	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	0.09	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.85	3.41	12.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	239	238	0.0%
Nợ ngắn hạn	212	205	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	145	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.34	13.1	-28.5%
Nợ dài hạn	26.4	33.3	-20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	26.4	31.7	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	230	3.0%
Vốn chủ sở hữu	237	230	3.0%
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

